

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2024 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét;
- Giải trình.

Người đại diện theo pháp luật



PHAN HỒNG PHÚC



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán gồm:

Ông Bùi Tiến Đức	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 120824.039/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang ("Công ty") được lập ngày 12/08/2024, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		518.975.460.206	549.294.422.566
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	41.991.025.929	14.724.403.015
111	1. Tiền		11.991.025.929	5.724.403.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	9.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		144.603.287.671	199.103.287.671
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	144.603.287.671	199.103.287.671
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.540.392.686	299.748.359.677
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.858.031.984	52.365.802.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	221.208.067.736	213.556.454.617
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.474.292.966	33.826.102.141
140	IV. Hàng tồn kho		28.138.203.689	29.326.994.357
141	1. Hàng tồn kho	8	28.138.203.689	29.326.994.357
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.702.550.231	6.391.377.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.647.422.350	2.683.162.278
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.055.127.881	3.708.215.568
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.639.930.349	348.105.416.666
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		805.000.000	805.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	805.000.000	805.000.000
220	II. Tài sản cố định		381.183.291.678	338.789.867.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	373.567.938.440	331.105.680.778
222	- Nguyên giá		789.078.036.624	724.913.511.245
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(415.510.098.184)	(393.807.830.467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.615.353.238	7.684.186.570
228	- Nguyên giá		9.756.532.581	9.756.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.141.179.343)	(2.072.346.011)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		900.506.063	1.442.491.889
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	900.506.063	1.442.491.889
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.751.132.608	7.068.057.429
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.751.132.608	7.068.057.429
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		916.615.390.555	897.399.839.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.602.990.776	15.372.732.529
310	I. Nợ ngắn hạn		18.542.990.776	15.312.732.529
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.149.733.278	1.670.619.650
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.462.028.765	1.024.517.673
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.962.223.384	2.606.531.009
314	4. Phải trả người lao động		2.721.059.063	9.114.927.721
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.247.946.286	896.136.476
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	60.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	60.000.000	60.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		898.012.399.779	882.027.106.703
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	898.012.399.779	882.027.106.703
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244.399.816.428	228.414.523.352
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		196.748.655.852	158.703.744.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47.651.160.576	69.710.778.745
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		916.615.390.555	897.399.839.232



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	233.575.323.299	248.687.434.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.575.323.299	248.687.434.680
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	157.240.909.443	152.446.329.613
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.334.413.856	96.241.105.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	8.540.150.173	7.707.932.644
22	7. Chi phí tài chính	21	1.111.700	342.150.184
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	22.992.325.294	24.223.284.627
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.576.093.546	6.084.557.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.305.033.489	73.299.045.447
31	11. Thu nhập khác	24	557.234.580	6.043.603.804
32	12. Chi phí khác	25	171.693.988	47.932.176
40	13. Lợi nhuận khác		385.540.592	5.995.671.628
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.690.574.081	79.294.717.075
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	7.039.413.505	10.582.269.219
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.651.160.576	68.712.447.856
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	752	1.085
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	717	1.033



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.690.574.081	79.294.717.075
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		21.817.398.207	22.508.204.749
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.070.091.397)	342.150.184
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.273.995.242)	(13.166.484.721)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.163.885.649	88.978.587.287
09	(Tăng) các khoản phải thu		(4.231.745.300)	(933.640.718)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.188.790.668	(488.144.806)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2.944.559.513)	458.838.887
12	(Tăng) chi phí trả trước		(8.693.632.409)	(1.333.921.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.134.461.120)	(4.754.509.858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.348.277.975	81.927.209.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(69.351.748.553)	(22.904.981.777)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.822.320.356	999.569.970
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.000.000.000)	(149.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.500.000.000	119.451.990.363
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.612.440.417	6.975.531.225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.583.012.220	(45.177.890.219)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.664.668.125)	(31.664.668.124)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.664.668.125)	(31.664.668.124)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.266.622.070	5.084.651.449
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	14.724.403.015	10.821.490.950
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		844	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.991.025.929	15.906.142.399



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 14/11/2007, và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 187 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 664.976.970.000 VND, tương đương 66.497.697 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 329 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 323 người)

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- i. Hai phà cao tốc theo hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc bằng hợp kim nhôm với Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd được sử dụng để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, dự án xây dựng Cảng mở rộng đang được thi công xây dựng nên chưa có bến bãi để Công ty neo đậu phà. Ngoài ra, nhà cung cấp Kaibuok không thu phí neo đậu trong thời gian phà chưa về nước do hai phà đang trong quá trình hoàn thiện việc lắp đặt máy móc thiết bị. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.1).
- ii. Bốn tàu cao tốc Superdong IX, X, XI, XII đã có kế hoạch hoán cải theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 nhằm gia tăng năng suất và hoạt động của tàu. Tại ngày 30/06/2024, tàu cao tốc Superdong IX và Superdong XII đã hoàn thành thực hiện hoán cải và đi vào vận hành. Dự án hoán cải đối với các tàu cao tốc Superdong X và Superdong XI sẽ được triển khai dần với mỗi tàu sau khi qua giai đoạn tập trung vận hành khai thác tàu để phục vụ nhu cầu đi lại gia tăng của hành khách và vận chuyển hàng hóa mùa cao điểm du lịch hè 2024. Dự kiến các tàu sẽ được đưa đi hoán cải sau lễ Quốc Khánh 2/9 để kịp khai thác vào dịp tết nguyên đán 2025 (Xem thêm tại Thuyết minh 6.2).
- iii. Hai phà cao tốc 3 thân đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hóa tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16/08/2023 đang trong quá trình lên kế hoạch triển khai. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động. Dự kiến phà cao tốc 3 thân sẽ đi vào hoạt động trong quý 3/2025 nhằm tận dụng làn sóng du lịch biển đảo đang được kỳ vọng phát triển theo hướng chất lượng cao, đẳng cấp khu vực và quốc tế. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.3).

- iv. Tàu cao tốc đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá hai chiều giữa thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 được lên kế hoạch triển khai nhằm kết nối với tuyến chính Vũng Tàu – Côn Đảo. Tiến độ dự án chịu ảnh hưởng khách quan từ các quy định về điều kiện bến bãi cũng như các quy hoạch của các cơ quan chức năng Nhà nước về các khu bến cảng. Do đó, Công ty đang tạm dừng dự án để tập trung nguồn lực cho tuyến chính là Vũng Tàu – Côn Đảo.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02, ấp Cù Tron, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Phú Quý	Số 47 Ngô Quyền, thôn Triều Dương, xã Tam Thanh, huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, khu 6, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▶ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▶ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ vô hình khác	02 - 03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;

- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác (dịch vụ khác) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng trả trước của từng loại dịch vụ.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế còn hiệu lực trong kỳ

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong kỳ là 20%.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.531.231.000	1.069.024.878
Tiền gửi ngân hàng	9.804.580.948	4.319.436.026
Tiền đang chuyển	655.213.981	335.942.111
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	9.000.000.000
	41.991.025.929	14.724.403.015

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,70%/năm đến 2,90%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	144.603.287.671	199.103.287.671
	144.603.287.671	199.103.287.671

(*) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 15 tháng đồng thời có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày đầu tư được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,10%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	39.129.943.725	51.881.000.528
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	39.129.943.725	51.881.000.528
Bên khác	728.088.259	484.802.391
Các đối tượng khác	728.088.259	484.802.391
	39.858.031.984	52.365.802.919

(*) Số dư tại ngày 30/06/2024 là khoản phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd tiền bán thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HDQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	218.449.198.875	212.719.989.875
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	218.449.198.875	212.719.989.875
Bên khác	2.758.868.861	836.464.742
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình	865.040.000	165.560.000
Các đối tượng khác	1.893.828.861	670.904.742
	221.208.067.736	213.556.454.617

(*) Số dư tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

- Ứng trước thực hiện hai hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:
 - Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 với giá trị 45.118.413.549 VND: Phà đã hoàn thiện tuy nhiên chưa chuyển giao cho Công ty do Công ty chưa có bến bãi neo đậu;
 - Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 53.325.741.326 VND: Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà.

Các khoản ứng trước của 2 hợp đồng trên đều được xác nhận số dư tại ngày 30/06/2024. Ngoài ra, Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian hai phà chưa vận chuyển về Việt Nam.

- Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUP/RE No 9 to 12/09/2022 ngày 10/9/2022 với giá trị 31.424.247.000 VND để cung cấp dịch vụ hoán cải 4 tàu Superdong IX, X, XI, XII. Theo quy định, thời gian hoàn thành của mỗi tàu là không quá 06 tháng kể từ ngày tàu được bàn giao đến nhà máy. Tại ngày 30/06/2024, 02 tàu Superdong đã hoàn thành hoán cải, chuyển giao về Việt Nam và đưa vào vận hành (Xem thêm tại Thuyết minh 10), trong đó:

- ▶ Tàu Superdong IX được vận hành kể từ ngày 01/05/2024;
- ▶ Tàu Superdong XII được vận hành kể từ ngày 05/03/2024.

3) Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUPERDONG/TRIMARANROPAX/08/23 ngày 17/08/2023 với giá trị 88.580.797.000 VND để đóng phà cao tốc 3 thân mới cho tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động.

7. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi dự thu	7.259.291.036	8.597.736.211
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Tạm ứng nhân viên	875.000.000	890.000.000
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	6.000.000
Phải thu khác	119.982.259	118.346.259
	32.474.292.966	33.826.102.141
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	118.346.259	118.346.259
Bên khác		
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang	3.736.956.164	4.098.597.260
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Điện Biên Phủ	2.620.612.603	3.040.901.918
Các đối tượng khác	1.784.358.269	2.354.237.033
	32.474.292.966	33.826.102.141
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	805.000.000	805.000.000
	805.000.000	805.000.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Bà Hà Nguyệt Nhi - Đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	30.000.000
Bên khác		
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ dự án Trần Đề	775.000.000	775.000.000
Ông Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê văn phòng	675.000.000	675.000.000
	100.000.000	100.000.000
	805.000.000	805.000.000

(*) Số dư tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

- ▶ Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- ▶ Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty và UBND thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó, UBND thành phố Hà Tiên sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo Văn bản số 109/CVTP-2023 ngày 04/12/2023 của Công ty gửi UBND Thành phố Hà Tiên và Văn bản số 886/UBND-VP ngày 21/12/2023 của UBND thành phố Hà Tiên gửi Công ty, hai bên đã thống nhất phương án "Hủy kết quả trúng đất giá và hoàn trả tiền trúng đấu giá lại Công ty, cộng với lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước".

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi để thống nhất về lãi suất áp dụng. Theo đó, lãi chậm trả phát sinh có thể thay đổi tùy theo kết quả làm việc giữa hai bên.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phụ tùng	21.860.528.271	22.396.281.523
Dầu DO	1.659.378.852	1.577.612.162
Nhiên liệu	523.885.309	500.647.981
Vật liệu	4.033.472.264	4.806.665.834
Hàng hóa	60.938.993	45.786.857
	28.138.203.689	29.326.994.357

9. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.612.602.970	479.456.305
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	920.569.312	978.454.460
Chi phí trả trước khác	1.114.250.068	1.225.251.513
	3.647.422.350	2.683.162.278
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	186.821.271	112.105.320
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	9.746.262.169	2.385.944.521
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.942.974.817	3.989.271.975
Chi phí trả trước khác	875.074.351	580.735.613
	14.751.132.608	7.068.057.429

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Xem thêm tại Thuyết minh 12) theo hợp đồng thuê đất được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo tài chính giữa niên độ

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	67.923.669.056	1.250.157.802	653.912.069.018	1.568.035.527	259.579.842	724.913.511.245
Mua trong kỳ (*)	-	-	64.164.525.379	-	-	64.164.525.379
Tại ngày 30/06/2024	67.923.669.056	1.250.157.802	718.076.594.397	1.568.035.527	259.579.842	789.078.036.624
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	9.297.382.002	1.071.045.987	382.075.385.091	1.112.788.531	251.228.856	393.807.830.467
Khấu hao trong kỳ	971.952.700	52.590.096	20.568.040.601	101.333.334	8.350.986	21.702.267.717
Tại ngày 30/06/2024	10.269.334.702	1.123.636.083	402.643.425.692	1.214.121.865	259.579.842	415.510.098.184
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	58.626.287.054	179.111.815	271.836.683.927	455.246.996	8.350.986	331.105.680.778
Tại ngày 30/06/2024	57.654.334.354	126.521.719	315.433.168.705	353.913.662	-	373.567.938.440

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.256.538.328 VND.

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng mới là giá trị của tàu Superdong IX và tàu Superdong XII đã hoàn thành hoàn cải và được vào vận hành trong kỳ (Xem thêm tại Thuyết minh 6.2).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	7.126.349.000	2.418.075.390	212.108.191	9.756.532.581
Tại ngày 30/06/2024	7.126.349.000	2.418.075.390	212.108.191	9.756.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	-	1.888.689.433	183.656.578	2.072.346.011
Khấu hao trong kỳ	-	62.833.332	6.000.000	68.833.332
Tại ngày 30/06/2024	-	1.951.522.765	189.656.578	2.141.179.343
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	7.126.349.000	529.385.957	28.451.613	7.684.186.570
Tại ngày 30/06/2024	7.126.349.000	466.552.625	22.451.613	7.615.353.238

- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.975.183.581 VND.
- ▶ Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:
 - (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, thành phố Rạch Giá; tỉnh Kiên Giang;
 - (ii) 14 Tự Do, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
 - (iii) Số L4, lô 01, đường 3/2, thành phố Rạch Giá; tỉnh Kiên Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	826.018.518	826.018.518
Xây dựng cơ bản	74.487.545	74.487.545
<i>Trong đó</i>		
- Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*)	74.487.545	74.487.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	541.985.826
	900.506.063	1.442.491.889

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, ghi tăng giá trị TSCĐ đối với các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020-2021) làm gián đoạn quá trình thực hiện dự án, phần dự án chưa hoàn thiện đang tạm dừng thi công. Công ty đang tiến hành xin gia hạn quyền sử dụng đất tại bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng để được tiếp tục thực hiện dự án đối với các hạng mục công trình còn lại và xin cấp phép xây dựng mới do giấy phép xây dựng ban đầu đã hết thời hạn thực hiện. Dự kiến năm 2025 toàn bộ dự án sẽ hoàn thành.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo tài chính giữa niên độ

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	25.473.000	25.473.000	24.300.000	24.300.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	25.473.000	25.473.000	24.300.000	24.300.000
Bên khác	2.124.260.278	2.124.260.278	1.646.319.650	1.646.319.650
Công ty TNHH Thương mại Công Nghệ Đại Thắng	315.000.001	315.000.001	-	-
Các đối tượng khác	1.809.260.277	1.809.260.277	1.646.319.650	1.646.319.650
	2.149.733.278	2.149.733.278	1.670.619.650	1.670.619.650

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	338.099.821	10.930.282.823	10.884.393.422		383.989.222	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.910.895.808	5.910.895.808		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.134.173.368	7.039.413.505	2.134.461.120		7.039.125.753	
Thuế thu nhập cá nhân	112.439.927	2.799.342.272	1.373.167.169		1.538.615.030	
Các loại thuế khác	21.817.893	41.337.760	62.662.274		493.379	
Các khoản phải nộp khác	-	706.327.735	706.327.735		-	
	2.606.531.009	27.427.599.903	21.071.907.528		8.962.223.384	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền cổ tức	14.738.475	13.517.900
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.522.059.600	104.333.300
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	120.500.000
Khác	590.648.211	657.785.276
	<u>2.247.946.286</u>	<u>896.136.476</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên GiangBáo cáo tài chính giữa niên độ
187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận	
					chưa phân phối VND	sau thuế VND
Tại ngày 01/01/2023	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	190.369.612.107	843.982.195.458
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	68.712.447.856	68.712.447.856
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)
Tại ngày 30/06/2023	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	227.416.192.463	881.028.775.814
Tại ngày 01/01/2024	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	228.414.523.352	882.027.106.703
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	47.651.160.576	47.651.160.576
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)
Tại ngày 30/06/2024	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	244.399.816.428	898.012.399.779

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1B/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu.

Đối với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt:

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3A/2024/NQ/HĐQT ngày 22/05/2024, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2023 là ngày 07/06/2024 và ngày thanh toán cổ tức bằng tiền mặt là ngày 20/06/2024;
- Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đã hoàn thành phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt.

Đối với phương án trả cổ tức 5% bằng cổ phiếu:

- Theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-ĐHQT ngày 13/06/2024 của Hội đồng Quản trị, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 01/07/2024,
- Theo Văn bản số 4505/UBCK-QLCB ngày 19/07/2024 của UBCKNN, UBCKNN đã nhận được báo cáo số 84/BC-SKG ngày 10/07/2024 của Công ty về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, 3.165.962 cổ phiếu đăng ký phát hành bổ sung đã hoàn thành phân phối cho các cổ đông;
- Theo Nghị quyết số 5A/2024/NQ-HĐQT ngày 24/07/2024 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và niêm yết chứng khoán bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Theo Nghị quyết số 5B/2024/NQ-HĐQT ngày 24/07/2024 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua tăng vốn điều lệ của Công ty từ 633.317.350.000 VND lên 664.976.970.000 VND và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp theo vốn điều lệ mới (Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 26/07/2024).
- Theo đó, tại ngày 30/06/2024, chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa được điều chỉnh tương ứng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	36.400.120.000	5,75	30.948.120.000	4,89
Puan Kwong Siing	81.251.570.000	12,83	101.007.570.000	15,95
Ting Chek Hua	76.532.000.000	12,08	75.322.000.000	11,89
Hà Nguyệt Nhi	45.111.660.000	7,12	47.811.660.000	7,55
Khác	394.022.000.000	62,22	378.228.000.000	59,72
	633.317.350.000	100,00	633.317.350.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	633.317.350.000	633.317.350.000
- Vốn góp cuối kỳ	633.317.350.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	13.517.900	12.318.524
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	31.665.867.500	31.665.867.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	31.665.867.500	31.665.867.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(31.664.646.925)	(31.664.668.124)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(31.664.646.925)	(31.664.668.124)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	14.738.475	13.517.900

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

- a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTD ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12). Diện tích thuê là 36.691,3 m² và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến ngày 15/02/2067.
- b) Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	0,72	55.452,07

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa	514.029.628	636.840.852
Cung cấp dịch vụ	233.061.293.671	248.050.593.828
	233.575.323.299	248.687.434.680

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung	157.240.909.443	152.446.329.613
Giá vốn bán hàng hóa	299.654.167	372.075.878
Giá vốn cung cấp dịch vụ	156.941.255.276	152.074.253.735
a.2) Chi tiết theo yếu tố	157.240.909.443	152.446.329.613
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.495.886.749	85.949.505.417
Chi phí nhân công	25.343.715.436	23.684.730.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.394.283.043	21.637.285.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.415.320.383	7.842.571.604
Chi phí khác bằng tiền	14.591.703.832	13.332.236.619
	157.240.909.443	152.446.329.613

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.273.995.242	7.707.932.644
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	196.063.534	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.070.091.397	-
	8.540.150.173	7.707.932.644

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.111.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	342.150.184
	1.111.700	342.150.184

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.089.849.506	6.605.690.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	13.371.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.168.062	152.435.730
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	10.982.522.337	13.206.735.435
Chi phí bán hàng khác	4.762.785.389	4.245.052.040
	22.992.325.294	24.223.284.627
Trong đó, mua vào từ Bên liên quan	69.000.000	66.000.000
Xem chi tiết tại Thuyết minh 32		

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.953.722.661	3.861.914.506
Chi phí vật liệu quản lý	26.358.594	26.358.594
Chi phí dụng cụ quản lý	15.237.492	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.649.944	173.828.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.361.101.622	1.984.272.969
Chi phí bằng tiền khác	23.233	38.182.738
	7.576.093.546	6.084.557.453

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	465.144.069	524.958.707
Thu nhập khác	92.090.511	60.093.020
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	5.458.552.077
	557.234.580	6.043.603.804

25. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí khác	171.693.988	47.932.176
	171.693.988	47.932.176

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	54.690.574.081	79.294.717.075
Chi phí không được trừ khi tính thuế	10.768.866.940	12.213.091.988
Thu nhập chịu thuế	65.459.441.021	91.507.809.063
Chuyển lỗ từ kỳ trước	-	(5.889.331.052)
Thu nhập tính thuế	65.459.441.021	85.618.478.011
Thu nhập hoạt động được ưu đãi thuế	61.028.620.861	73.909.058.037
Thu nhập hoạt động không được ưu đãi thuế	5.876.866.337	13.112.128.151
Lỗ của các hoạt động được ưu đãi thuế (không bù trừ) chờ kết chuyển kỳ sau	(1.446.046.177)	(1.402.708.177)
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	5.864.040.237	7.959.843.589
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	1.175.373.268	2.622.425.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.039.413.505	10.582.269.219
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.134.173.368	622.494.971
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.134.461.120)	(4.754.509.858)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.039.125.753	6.450.254.332

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.651.160.576	68.712.447.856
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.651.160.576	68.712.447.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	752	1.085

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.651.160.576	68.712.447.856
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.651.160.576	68.712.447.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm (Xem thêm tại Thuyết minh 16a(**))	3.165.962	3.165.962
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	66.497.697	66.497.697
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	717	1.033

29. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.537.482.835	85.989.235.267
Chi phí nhân công	37.387.287.603	34.152.334.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.771.101.049	21.963.550.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.776.422.005	9.826.844.573
Chi phí khác bằng tiền	30.337.034.791	30.822.206.832
	187.809.328.283	182.754.171.693

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.459.794.929	-	40.459.794.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.332.324.950	805.000.000	73.137.324.950
Các khoản cho vay	144.603.287.671	-	144.603.287.671
	257.395.407.550	805.000.000	258.200.407.550
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.655.378.137	-	13.655.378.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.191.905.060	805.000.000	86.996.905.060
Các khoản cho vay	199.103.287.671	-	199.103.287.671
	298.950.570.868	805.000.000	299.755.570.868

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.397.679.564	60.000.000	4.457.679.564
	4.397.679.564	60.000.000	4.457.679.564
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.566.756.126	60.000.000	2.626.756.126
	2.566.756.126	60.000.000	2.626.756.126

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đông
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị/Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị/Thành viên Ủy ban kiểm toán
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký Hội đồng Quản trị
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Ứng trước tiền cho nhà cung cấp	62.646.582.000	21.638.400.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	62.646.582.000	21.638.400.000
Hoán cải (nâng cấp) tài sản cố định	56.917.373.000	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	56.917.373.000	-
Mua dịch vụ	69.000.000	66.000.000
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	69.000.000	66.000.000
Thanh lý tài sản cố định	-	65.968.000.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	65.968.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Hội đồng thành viên	1.050.950.000	902.900.000
Ông Phan Hồng Phúc	240.000.000	164.480.000
Bà Hà Nguyệt Nhi	202.850.000	235.770.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	495.050.000	465.050.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	113.050.000	37.600.000
Ban Tổng Giám đốc	2.280.900.000	1.370.900.000
Ông Puan Kwong Siing	1.260.250.000	851.930.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.020.650.000	518.970.000
Ủy ban kiểm toán và kế toán trưởng	739.750.000	464.250.000
Ông Bùi Tiến Đức	150.000.000	50.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	120.000.000	40.000.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	469.750.000	374.250.000
	4.071.600.000	2.738.050.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2024.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu



Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Số: 100/CVTP – 2024

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Cụ thể tại Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh Bán Niên 2024:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.575.323.299	248.687.434.680	-15.112.111.381	-6,1%
2. Giá vốn hàng bán	157.240.909.443	152.446.329.613	4.794.579.830	3,1%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.334.413.856	96.241.105.067	-19.906.691.211	-20,7%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	8.540.150.173	7.707.932.644	832.217.529	10,8%
5. Chi phí tài chính	1.111.700	342.150.184	-341.038.484	-99,7%
6. Chi phí bán hàng	22.992.325.294	24.223.284.627	-1.230.959.333	-5,1%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.576.093.546	6.084.557.453	1.491.536.093	24,5%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54.305.033.489	73.299.045.447	-18.994.011.958	-25,9%
9. Thu nhập khác	557.234.580	6.043.603.804	-5.486.369.224	-90,8%
10. Chi phí khác	171.693.987	47.932.176	123.761.811	258,2%
11. Lợi nhuận khác	385.540.593	5.995.671.628	-5.610.131.035	-93,6%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.690.574.082	79.294.717.075	-24.604.142.993	-31,0%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	7.039.413.505	10.582.269.219	-3.542.855.714	-33,5%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.651.160.577	68.712.447.856	-21.061.287.279	-30,7%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	752	1.085	- 333	-30,7%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bán niên 2024 giảm 30,7% so với bán niên 2023 do:

- Doanh thu thuần bán niên 2024 giảm 6,1% so với bán niên 2023 tương đương giảm 15,1 tỷ đồng. Công ty đã áp dụng nhiều chính sách để kích cầu thị trường làm cho các tuyến RG-LS, ST – CD, PT-PQ tăng so với cùng kỳ. Sự cạnh tranh về giá của tuyến HT-PQ, RG-PQ hiện tại đã được kiểm soát cơ bản.
- Về lợi doanh thu hoạt động tài chính tăng 10,8% do trong Quý 2.2024 có đánh giá lại tỷ giá các khoản phải thu có gốc ngoại tệ.
- Về lợi nhuận khác giảm 93,6% do trong Quý 1.2023 công ty có ghi nhận thu nhập khác từ việc thanh lý 2 phà.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
TÀU CAO TỐC
SUPERDONG
KIÊN GIANG
PHAN HỒNG PHÚC
Phan Hồng Phúc